TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **67**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2019
V/v "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Ngọc Hoa.
2. Ông Nguyễn Tấn Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Ông Lê Trần Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 về "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Diễm H, sinh năm 1980; địa chỉ: 30B, đường 16, khu phố 5, phường P, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: anh Hoàng Duy P, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Anh Hoàng Duy P vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Diễm H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu nhau khoảng 04 năm thì chị H và anh P tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/11/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng cha mẹ chồng tại xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất. Từ khi vợ chồng cưới và chung sống với nhau đã không thực sự hạnh phúc, vợ chồng thường xảy ra bất đồng tranh cãi. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ sau khi cưới anh P không chịu tìm kiếm công việc để có thu nhập lo cho gia đình mà thường xuyên uống rượu say, chị H và người thân bên gia đình anh P nhiều lần góp ý nhưng anh P không sửa đổi còn mắng chửi, xúc

phạm danh dự, đánh đập chị H. Từ năm 2009 đến nay, chị H trở về nhà cha mẹ ruột tại quận A, thành phố Hồ Chí Minh ở, không còn chung sống và thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng với anh P. Trong thời gian này anh P cũng không đến tìm gặp chị H để hòa giải hàn gắn mâu thuẫn, bản thân chị H khoảng hai đến ba tháng thì về thăm con một lần, mỗi lần như vậy hai vợ chồng lại phát sinh tranh cãi. Chị H xác định mâu thuẫn vợ chồng với anh P đã trầm trọng, không còn tình cảm vợ chồng với anh P nên xin ly hôn.

- Về con chung: chị H xác định chung sống với anh P có hai con chung là cháu Hoàng Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 08/01/2004 và cháu Hoàng Nguyễn Thiên P1, sinh ngày 05/10/2007. Ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, đồng ý giao cháu P1 cho anh P nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu P1 mỗi tháng 2.000.000đ.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Hoàng Duy P vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ, tài liệu có liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

* Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày nêu trên.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất*:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H; giao cháu Hoàng Nguyễn Ngọc H1 cho chị H, giao cháu Hoàng Nguyễn Thiên P1 cho anh P nuôi dưỡng; tạm thời anh P không phải cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của chị H về việc cấp dưỡng nuôi cháu P1 mỗi tháng 2.000.000đ; tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét; chị H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm H khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Hoàng Duy P có nơi cư trú tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Hoàng Duy P đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết tranh chấp của vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Diễm H và anh Hoàng Duy P tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2003, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nên chị H xin ly hôn. Xét thời điểm

hiện tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, việc kết hôn của chị H và anh P thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này, chị H và anh P cũng không có tranh chấp về tài sản nên Tòa án áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Chị H được quyền đơn phương xin ly hôn anh P theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh P xảy ra đã lâu, nguyên nhân theo chị H xác định là do bất đồng quan điểm sống, anh P không chí thú làm ăn phụ giúp kinh tế gia đình mà thường uống rượu, chị H và người thân bên gia đình anh P nhiều lần góp ý nhưng anh P không sửa đổi còn mắng chửi, xúc phạm danh dự, đánh đập chị H, phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án. Từ năm 2009 đến nay, chị H trở về nhà cha mẹ ruột tại quận A, thành phố Hồ Chí Minh ở, không còn chung sống và thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng với anh P. Về phía anh P, anh P không tham gia trong toàn bộ quá trình tố tụng giải quyết vụ án, cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của chị H, qua đó thể hiện việc anh P đã không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân của chính mình. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị H và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H, cho ly hôn giữa chị H và anh P.

[2.2] Về con chung: chị H và anh P có hai con chung là cháu Hoàng Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 08/01/2004 và cháu Hoàng Nguyễn Thiên P1, sinh ngày 05/10/2007. Ly hôn, chị H xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, đồng ý giao cháu P1 cho anh P nuôi dưỡng. Xét hiện cháu H1 do chị H nuôi dưỡng và có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu P1 hiện do anh P nuôi dưỡng và được quan tâm chăm sóc tốt, phù hợp với thông tin do cán bộ phụ trách công tác gia đình và trẻ em tại địa phương cung cấp. Do vậy, nhằm bảo đảm cho các cháu được ổn định cuộc sống, có điều kiện phát triển tốt nhất về mọi mặt nên giao cháu H1 cho chị H, giao cháu P1 cho anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chị H và anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị H và anh P được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: chị H không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi cháu H1 nên tạm thời anh P không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu P1 mỗi tháng 2.000.000đ. Xét đây là sự tự nguyện của chị H, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên ghi nhận. Thời điểm chị H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh P có đơn yêu cầu thi hành án đến khi cháu P1 tròn 18 tuổi có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo các trường hợp khác quy định tại Điều 118 và tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị H và anh P được quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: chị H xác định không có. Do anh P vắng mặt, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên không đủ cơ sở xác định chị H và anh P trong thời gian chung sống không có tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, do chị H không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết, trường hợp có phát sinh tranh chấp, các bên được quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: chị H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về nghĩa vụ chậm trả: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H không cấp dưỡng nuôi con với số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về quyền kháng cáo: các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Diễm H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Diễm H và anh Hoàng Duy P.

2. Về nuôi con chung: giao cháu Hoàng Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 08/01/2004 cho chị H; giao cháu Hoàng Nguyễn Thiên P1, sinh ngày 05/10/2007 cho anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng… Chị H và anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị H và anh P được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: tạm thời anh P không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H về việc cấp dưỡng nuôi cháu Hoàng Nguyễn Thiên P1 mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Thời điểm chị H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh P có đơn yêu cầu thi hành án đến khi cháu P1 tròn 18 tuổi có khả năng tự lao động nuôi sống

bản thân hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo các trường hợp khác quy định tại Điều 118 và tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị H và anh P được quyền xin thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản và nợ chung: không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: chị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí do có nghĩa vụ nuôi con theo định kỳ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007578 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị H còn phải nộp tiếp án phí với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Về nghĩa vụ chậm trả: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H không cấp dưỡng nuôi con với số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo: chị H được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh P được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tống đạt hoặc niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Thi hành án dân sự H. Thống Nhất;
- Ủy ban nhân dân xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Trung Hưng